

Số: 942 /QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ I, năm học 2021 – 2022 (Đợt 1)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28/3/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLDTBXH ngày 03/8/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/ TTLT-BGD&ĐT-BTC-BLDTB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Hướng dẫn 982/HD-ĐHDL ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ I, năm học 2021-2022 cho 55 sinh viên hệ đào tạo chính quy, có tên trong danh sách kèm theo.



Điều 2. - Số tháng được hưởng: 06 tháng (từ tháng 9/2021 đến tháng 02/2022).

- Số tiền trợ cấp cụ thể như sau:

STT	Đối tượng	SL	Mức TC/1 tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Con mồ côi	09	100.000	6	5.400.000đ
2	Hộ nghèo vượt khó	02	100.000	6	1.200.000đ
3	Dân tộc vùng cao	44	140.000	6	36.960.000đ
Tổng cộng					43.560.000đ

(Bằng chữ: Bốn mươi ba triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

Điều 3. Trưởng phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trưởng phòng Tài chính, Trưởng các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ I, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 912/QĐ-ĐHDL, ngày 25 tháng 11 năm 2021)

Ngân hàng: Vietcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
1	1912786	Nguyễn Trần Quỳnh	Hương	04/10/2001	DLK43B	Con mồ côi	100.000	0561000630059	Vietcombank	
2	1911099	Lưu Văn	Khoa	17/02/2001	TNK43SP	Con mồ côi	100.000	0561000625398	Vietcombank	
3	1812250	Nay H'	Nhuế	13/12/2000	LHK42C	Dân tộc vùng cao	140.000	0561000606816	Vietcombank	
4	2011528	Thạch Thị Tuyết	Nhung	09-11-02	NHK44	Dân tộc vùng cao	140.000	9587863304	Vietcombank	

Tổng cộng: 04SV



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ I, Năm học 2021 - 2022

(Kèm theo Quyết định số 912/QĐ-ĐHDL, ngày 26 tháng 11 năm 2021)

Ngân hàng: Agribank

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
1	1913391	Đặng Thị Kim	Trinh	12/08/2001	CPK43	Con mồ côi	100.000	5219205934344	Agribank	
2	2014951	Siu Hồng	Ngọc	09/10/2002	DLK44C	Con mồ côi	100.000	5400205561372	Agribank	
3	1810820	Trần Thị Mỹ	Duyên	29/07/2000	DPK42HQ	Con mồ côi	100.000	5406205192273	Agribank	
4	1811115	Hoàng Kim	Quý	06/04/2000	DPK42NB	Con mồ côi	100.000	5400205406940	Agribank	
5	1910493	Huỳnh Hữu	Nông	27/06/2000	LHK43C	Con mồ côi	100.000	5400205484372	Agribank	
6	1811632	Phạm Thị Thủy	Tiên	10/09/2000	QTK42	Con mồ côi	100.000	5400205431990	Agribank	
7	1811521	Đặng Thị Bích	Lệ	01/06/2000	QTK42	Con mồ côi	100.000	5400205434981	Agribank	
8	1914162	Ma	Hình	11/04/2001	AVK43B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205492437	Agribank	
9	2010176	Đàng Thị Minh	Nguyệt	14/09/2002	AVK44A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205553657	Agribank	
10	1813179	Liêng Hót K'	Thủy	29/09/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205444877	Agribank	
11	1813098	Rơ Chăm Hờ	Lương	12/08/1999	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205428110	Agribank	
12	1813163	Rơ Ông K'	Thị	30/04/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5406205254076	Agribank	
13	1813014	Bon Niêng K'	Bền	12/09/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205441016	Agribank	
14	1813084	Rơ Ông Ha	Khuyến	30/05/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140.000	5401205043822	Agribank	
15	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205487437	Agribank	
16	1913335	H' Nữ	Ksor	07/09/2001	CPK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5210205129090	Agribank	
17	1911083	Ka	Thiết	20/10/2001	CSK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205481266	Agribank	
18	1810970	Hoàng Thị	Loan	16/11/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205435876	Agribank	
19	1810997	Bế Thị	Mai	19/08/2000	DPK42NB	Dân tộc vùng cao	140.000	5491205391747	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
20	1913688	H' Mi Riam	Mlô	25/12/2000	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5209205216262	Agribank	
21	1913916	Hà Thị Thu	Thủy	29/11/2001	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490789	Agribank	
22	1914904	Trịnh Thị	Thanh	01/06/2001	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205487778	Agribank	
23	1913641	Bùi Thị	Linh	23/12/2001	DPK43HQB	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205486650	Agribank	
24	1913838	K'	Rim	14/03/2000	DPK43HQC	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490708	Agribank	
25	1913462	Sa	Chia	24/06/2001	DPK43HQC	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490720	Agribank	
26	2013475	Lang Thị Minh	Thư	20/12/2002	DPK44HQB	Dân tộc vùng cao	140.000	5212220001714	Agribank	
27	2013535	Phạm Minh	Tuấn	21/09/2002	DPK44HQB	Dân tộc vùng cao	140.000	3504205262198	Agribank	
28	1914552	H Lương	Ksor	29-10-01	GTK43SP	Dân tộc vùng cao	140.000	5210205142995	Agribank	
29	1914544	Ka'	Hinh	13/04/2001	GTK43SP	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205494461	Agribank	
30	1911841	H Lát	Niê	20/11/2001	KTK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205493814	Agribank	
31	1812076	Liêng Hót	Kdét	17/03/2000	LHK42A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205442711	Agribank	
32	1811861	Thị	Ánh	19/11/1999	LHK42C	Dân tộc vùng cao	140.000	5300205676292	Agribank	
33	1812167	K'	Miên	24/08/2000	LHK42C	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205428779	Agribank	
34	1812162	Nah Ria	Mận	15/12/2000	LHK42D	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205442871	Agribank	
35	1811954	Tou Prong Nai	Dzum	06/08/2000	LHK42D	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205440269	Agribank	
36	1912060	Ka	Hợp	18/12/2001	LHK43B	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205488192	Agribank	
37	1912165	Bo Bo Thị	Mội	14/01/2001	LHK43C	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205488207	Agribank	
38	1912087	Ka	Huynh	15/12/2000	LHK43C	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205489823	Agribank	
39	2011114	Sầm Thị Thanh	Nga	08/03/2002	LHK44A	Dân tộc vùng cao	140.000	5491205430068	Agribank	
40	2014245	H' Hoa	Niê	27/07/2002	LHK44C	Dân tộc vùng cao	140.000	5209205242240	Agribank	
41	2012401	Vy Nhật Khánh	Giang	27/06/2002	NHK44	Dân tộc vùng cao	140.000	5402205398641	Agribank	
42	1912481	Hồ Thị Thủy	Tiên	12/06/2000	NVK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205490419	Agribank	
43	2010290	Đặng Thị Thu	Nguyệt	14/09/2002	QHK44	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205557641	Agribank	
44	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Dân tộc vùng cao	140.000	5400205493577	Agribank	
45	1911423	Chu Thị Ngọc	Bích	09/07/2000	QTK43C	Dân tộc vùng cao	140.000	5495205170402	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC/Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
46	1910558	Đinh Thị Thanh	Tâm	13/06/2001	VNK43	Dân tộc vùng cao	140.000	540020548011	Agribank	
47	1912516	Ka'	Diệu	12/02/2001	VNK43	Dân tộc vùng cao	140.000	5408205323121	Agribank	
48	1710011	Đạt Thanh	Tùng	16/10/1998	VTK41	Dân tộc vùng cao	140.000	5406205178482	Agribank	
49	1913413	Ka'	Phấn	03/01/2001	XHK43	Dân tộc vùng cao	140.000	54082052370200	Agribank	
50	1710254	Nguyễn Thanh	Sang	20/10/1998	CTK41	Hộ nghèo vượt khó	100.000	5400205502787	Agribank	
51	1910468	Nguyễn Thị Diễm	Lành	23/07/2001	LHK43B	Hộ nghèo vượt khó	100.000	4703205230997	Agribank	

Tổng cộng: 51SV

